

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 178/2025/DS-PT

Ngày 04 tháng 9 năm 2025

“V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Đức Minh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Tường Vi - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện công tố và kiểm xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 122/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 691/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1930. Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã V, tỉnh Cà Mau), vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Huỳnh Thị B: Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã V, tỉnh Cà Mau), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Kim T – Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C, có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Bùi Văn Ú, sinh năm 1966 và bà Lê Hồng X, sinh năm 1965. Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã V, tỉnh Cà Mau), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ú, bà X: Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số B, đường P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1950. Địa chỉ: Ấp V, xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang), vắng mặt.

3.2. Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã V, tỉnh Cà Mau), có mặt.

3.3. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp N, Xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã N, tỉnh Cà Mau), có mặt.

3.4. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1959, có mặt.

3.5. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1962, có mặt.

3.6. Anh Bùi Văn K, sinh năm 1988, có mặt.

3.7. Chị Bùi Thị H2, sinh năm 1988, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã V, tỉnh Cà Mau).

3.8. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã V, tỉnh Cà Mau), có mặt.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Nay là UBND xã V, tỉnh Cà Mau), có văn bản xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo:

- Bà Huỳnh Thị B1 – Là nguyên đơn

- Ông Bùi Văn Ú và bà Lê Hồng X – Là bị đơn

- Bà Bùi Thị H2 – Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có bà Bùi Thị Đ trình bày:

Nguồn gốc đất trước đây là do bà B và chồng ông Bùi Văn N1 khai phá trước năm 1975. Khi đó, vợ chồng bà B tạo lập được 17.850m² đất trồng lúa, đất vườn, thổ cư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06488/QSDĐ ngày 11/5/1994 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Bùi Văn N1. Bà B và ông N1 có 07 người con chung gồm bà Bùi Thị H1, ông Bùi Văn T2, bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn C, bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn Ú.

Bà B không nhớ rõ năm nào (khi đó ông N1 còn sống) thì bà B, ông N1 đã cho ông Bùi Văn Ú 03 công đất trồng lúa, cho Bùi Thị Đ 2,5 công đất trồng lúa. Còn lại 3,5 công đất trồng lúa và 04 công đất vườn tạp, nhà ở là của vợ chồng bà B không chia cho ai (đất đang tranh chấp). Đến ngày 11/7/2005, ông Bùi Văn N1 chết, không để lại di chúc và gia đình cũng không có họp lại để phân chia tài sản mà để lại toàn bộ cho bà B dưỡng già. Bà B lớn tuổi, không canh tác đất trồng lúa được nên bà B cho ông Ú sử dụng, mỗi vụ ông Ú đóng cho bà B 05 gia lúa/3,5 công. Còn phần đất vườn, thổ cư thì bà B cất nhà sinh sống, phần đất vườn tạp thì bà B sử dụng nhưng sau đó ông Bùi Văn Ú quản lý, sử dụng hết đất và kê khai đăng ký quyền sử dụng đất hết các phần đất do ông N1 đứng tên. Việc ông Ú đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thông qua thủ tục thừa kế và sau đó cấp đổi thành cấp cho hộ ông Ú, bà X là không đúng.

Do đó, bà B1 khởi kiện yêu cầu ông Ú, bà X có trách nhiệm trả lại cho bà B toàn bộ diện tích đất theo đo đạc thực tế ngày 12/7/2023 gồm: diện tích 1.514,7m² tại thửa số 80, tờ bản đồ số 41 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 059333 do hộ ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X đứng tên; diện tích 2.011,3m² thuộc một phần thửa đất số 131 cùng tờ bản đồ số 41 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy; diện tích đất 117,3m² thuộc một phần thửa đất số 131, tờ bản đồ số 41 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy. Phần đất vườn tổng cộng là 3.643,3m²; đất ruộng có diện tích 4.443,7m² thuộc một phần thửa số 176, tờ bản đồ số 1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 059326 do hộ Bùi Văn Ú, Lê Hồng X đứng tên. Các diện tích đất cùng tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số AO 059333 đối với diện tích 1.514,7m² tại thửa số 80, tờ bản đồ số 41 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 059326 diện tích 4.443,7m² thuộc một phần thửa số 176, tờ bản đồ số 1 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Ú, bà X để cấp lại cho bà B.

Quá trình giải quyết vụ án, bà B có yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất vườn tạp diện tích 69,11m² và phần đất trồng lúa 222,9m² không yêu cầu giải quyết. Đối với các cây trồng, nhà kho trên đất tranh chấp yêu cầu bị đơn tháo dỡ, di dời, không đồng ý trả giá trị cho ông Ú và bà X.

- Bị đơn ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X có ông Nguyễn Tấn T1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất bà Huỳnh Thị B tranh chấp bao gồm diện tích đất vườn tạp 1.479,2m² + 87,1 m² tại thửa 80, tờ bản đồ số 41 và diện tích đất trồng lúa diện tích 4.452,3m² tại thửa 176, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu trước đây thuộc một phần thửa đất số 150 và thửa đất số 215 tờ bản đồ số 3, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn N1 (cha ông Bùi Văn Ú), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 06488/QSĐĐ được UBND huyện H (nay là huyện P) cấp ngày 11/05/1994. Ông Bùi Văn N1 được quyền sử dụng tổng cộng 17.850m² đất tại thửa đất số 150, 215 tờ bản đồ số 3, trong đó, thửa số 150 có 11.600m² đất trồng lúa, thửa số 215 có 300m² đất thổ cư và 5.950m² đất vườn tạp. Vào ngày 04/04/1998, vì lý do tuổi già sức yếu không canh tác được và tránh tranh chấp phát sinh giữa các con, ông Bùi Văn N1 có làm giấy tay ủy quyền cho ông Bùi Văn Ú được canh tác đối với phần đất vườn tạp cặp ranh với UBND xã H. Đến ngày 11/07/2005 ông N1 chết.

Ngày 04/10/2005, vợ ông N1 là bà Huỳnh Thị B và các con là Bùi Thị H1, Bùi Văn T2, Bùi Thị N, Bùi Văn S, Bùi Văn C, Bùi Thị Đ đã làm các Tờ khước từ tài sản thừa kế có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, có nội dung khước từ di sản là phần đất tại ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu và đồng ý để lại phần di sản này cho ông Bùi Văn Ú.

Ông Bùi Văn Ú được đứng tên sở hữu và được toàn quyền định đoạt phần đất nêu trên. Đồng thời, những người có tên nêu trên còn cam kết không tranh chấp và khiếu nại đối với phần tài sản này. Ngày 18/10/2005, bà Huỳnh Thị B lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, chuyển

nhượng phần diện tích thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà B là 8.925m² đất tại ấp M cho ông Bùi Văn Ú.

Ngày 05/10/2005, ông Bùi Văn Ú làm Đơn xin thừa kế quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, xin thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 150, 215 tờ bản đồ số 3 tại ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, diện tích thửa đất 17.850m² theo giấy chứng nhận số 06488 cấp ngày 11/05/1994. Ngày 17/11/2005, ông Bùi Văn Ú được cập nhật tên trên trang IV Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên về việc nhận thừa kế từ cha là Bùi Văn N2 (chết), còn mẹ Huỳnh Thị B cho theo hợp đồng số 141 lập ngày 20/10/2005. Tổng diện tích được nhận là 14.331,25m² trong đó 11.600m² đất trồng lúa, 300m² đất ở và 2.431,25m² đất vườn tạp. Diện tích đất của ông Ú giảm so với giấy chứng nhận của ông N1 là do thừa 215 bị thu hồi 6.250m², nên ông Ú chỉ được cấp diện tích 1.731,25m² đất.

Từ sau năm 2005, gia đình ông Ú quản lý, sử dụng, canh tác trên toàn bộ diện tích đất được cấp như trên và nhiều lần thế chấp đất để vay ngân hàng nhưng không có ai tranh chấp, khiếu nại.

Năm 2009, ông Bùi Văn Ú xin đăng ký biến động quyền sử dụng đất sang hộ ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X. Theo đó hình thành 02 thửa đất đang tranh chấp như sau:

Thửa số 80 tờ bản đồ số 41 có diện tích 2.056,5m² đất trồng cây hàng năm khác được tách từ 2.431,3m² đất vườn tạp thuộc thửa 215 tờ bản đồ số 3; Thửa số 176 tờ bản đồ số 1 có diện tích 4.463,7m² đất trồng lúa được tách từ 11.600m² đất trồng lúa thuộc thửa 150 tờ bản đồ số 7. Theo đó, hộ ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X đã được UBND huyện P cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên, cụ thể là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 05932, do UBND huyện P cấp ngày 31/07/2009 đối với thửa đất số 80 tờ bản đồ số 41, diện tích 2.056,5m² đất trồng cây hàng năm khác; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 059326 do UBND huyện P cấp ngày 31/07/2009 đối với thửa đất số 176 tờ bản đồ số 1, diện tích 4.463,7m² đất trồng lúa.

Sau khi đăng ký biến động đối với các thửa đất như trên, hộ ông Ú, bà X tiếp tục quản lý sử dụng đất không có ai tranh chấp.

Đến ngày 25/04/2011, bà Huỳnh Thị B tiếp tục lập Giấy ủy quyền có xác nhận của U đến diện tích đất vườn tạp (thuộc thửa 80, tờ bản đồ 41), có nội dung bà B cho ông Bùi Văn Ú làm mọi thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Đồng thời trong giấy này bà B cũng ủy quyền cho ông Ú được toàn quyền đến cơ quan chức năng có thẩm quyền giải quyết về đất đai. Tuy nhiên, đến năm 2017, bà B nộp đơn tranh chấp đến UBND xã H, sau đó khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Phước Long yêu cầu ông Ú trả lại đất.

Do ông Bùi Văn Ú được nhận quyền sử dụng đất thông qua các giao dịch hợp pháp (thừa kế, chuyển nhượng) và đã được Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc bà B khởi kiện yêu cầu ông Ú trả lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H1, ông Bùi Văn T2, bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn C, bà Bùi Thị Đ cùng thống nhất trình bày:*

Thông nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị B, yêu cầu ông Ú, bà X có trách nhiệm trả lại đất cho bà B, các ông bà không yêu cầu chia thừa kế di sản ông Bùi Văn N1. Đối với các tờ khước từ di sản thừa kế thì xác định không biết và cũng không có ký tên vào văn bản trên để cho ông Ú chuyển tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P có ý kiến:*

Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Văn Ú và bà Lê Hồng X tại thửa đất số 162, 176 tờ bản đồ 01 và thửa đất số 80, tờ bản đồ 41, đất toạ lạc tại ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; các thành viên trong hộ gồm: Ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị H2. Về trình tự, thủ tục được cấp đúng theo quy định của pháp luật. Về ý kiến đối với vụ án thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật và thông báo kết quả giải quyết về Ủy Ban nhân dân huyện P.

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau) đã quyết định:*

Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, Điều 101, Điều 104, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 259, Điều 269, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 34 Luật Tố tụng hành chính; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự; Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số: 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về Công chứng, chứng thực; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc yêu cầu đòi trả diện tích đất phần đất vườn tạp diện tích 69,11m² tại thửa 131, tờ bản đồ số 41 và phần đất trồng lúa 222,9m² tại thửa 162, tờ bản đồ số 1, đất toạ lạc tại ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị B về việc yêu cầu ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X giao trả diện tích đất theo đo đạc thực tế diện tích đất vườn theo đo đạc thực tế là 1.514,7m² tại thửa số 80, tờ bản đồ số 41; diện tích 2.011,3m² thuộc một phần thửa đất số 131 cùng tờ bản đồ số 41; diện tích đất 117,3m² thuộc một phần thửa đất số 131, tờ bản đồ số 41, tổng cộng có diện tích 3.643,3m² và đất ruộng có diện tích 4.443,7m² thuộc một phần thửa số 176, tờ bản đồ số 1.

3. Buộc Ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X, anh Bùi Văn K, chị Bùi Thị H2 có nghĩa vụ giao trả cho bà Huỳnh Thị B tổng diện tích đất 8.087m², toạ lạc tại ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Cụ thể:

Thửa đất thứ nhất: có diện tích 3.526m², đất có vị trí, số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất Lê Thị H3 và Ủy ban nhân dân xã H, cạnh dài 49,5m + 24m;

- Hướng Tây giáp phần đất đường bê tông, cạnh dài 92m;

- Hướng Nam giáp phần đất bà Lê Thị É, cạnh dài 47,8m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông Giang Thanh G và Ủy ban nhân dân xã H, cạnh dài 17,4 + 56,6m.

Hiện trạng trên đất có các tài sản gồm: Cây trồng trên đất: 02 cây xoài lớn (từ 15 - 20cm); 02 cây bơ chưa cho trái; 14 cây dừa chưa cho trái (02 - 04 năm); 06 cây dừa cho trái; 20 cây đu đủ nhỏ chưa cho trái; 01 cây cóc đang cho trái; 01 cây đu đủ chưa cho trái; 54 cây dừa mới trồng; 06 cây xoài nhỏ; 01 cây mận nhỏ; 06 cây mai vàng lớn; 01 bụi bông trang; 01 cây mít cho trái ổn định; 01 cây vú sữa cho trái; 49 cây chuối (06 cây chuối đang cho trái, 43 cây chưa cho trái). Công trình, kiến trúc gắn liền với đất gồm: 01 ngôi miếu N4; 01 nhà mồ chiều ngang 4,1m; chiều dài 4,2m, diện tích 17,22m² kết cấu bê tông cốt thép, mái tol, bên trong nhà mồ có 01 ngôi mộ đá của ông Bùi Văn N1, 01 nhà kho chiều ngang 4,2m, chiều dài 8,4m, diện tích 35,28m².

Thửa đất thứ hai: có diện tích 117,3m², đất có vị trí, số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất phần đất đường bê tông, cạnh dài 40,69m;
- Hướng Tây giáp keng làng, cạnh dài 40,58m;
- Hướng Nam giáp phần đất bà Lê Thị É, cạnh dài 04m;
- Hướng Bắc giáp keng làng, cạnh dài 02m.

Phần đất thuộc một phần thửa đất số 131, tờ bản đồ số 41 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy. Hiện trạng trên đất có các tài sản gồm: Cây trồng trên đất: 09 cây dừa nhỏ chưa cho trái; 03 cây dừa cho trái; 02 bụi lục bình và một số cây khoai mì, sắn, mía nằm xen kẽ không xác định được số lượng.

Thửa đất thứ ba: có diện tích 4.443,7m², có vị trí, số đo như sau:

- Hướng Đông giáp đất phần đất Trần Văn N3 và Trần Văn Y, cạnh dài 52,3m + 5,2m;
- Hướng Tây giáp phần đất ông Bùi Văn Ú, cạnh dài 53m;
- Hướng Nam giáp phần đất ông Nguyễn Trí T3, cạnh dài 97,7m;
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Quốc D và ông Trần Thanh D1, cạnh dài 28,5m + 42,5m.

Phần đất thuộc một phần thửa số 176, tờ bản đồ số 1, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 059326 do hộ Bùi Văn Ú, Lê Hồng X đứng tên.

Bà Huỳnh Thị B được toàn quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ các diện tích đất nêu trên và được tạm giao quyền quản lý, sử dụng đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại (phần di sản của ông Bùi Văn N1). Bà Huỳnh Thị B được quyền kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng các diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Buộc ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X thu hoạch lúa trên đất và tháo dỡ, di dời 01 nhà kho (trên thửa đất thứ nhất) chiều ngang 4,2m, chiều dài 8,4m, diện tích 35,28m² kết cấu móng kê tảng, khung sườn gỗ địa phương, vách thiếc, đòn tay gỗ địa phương, mái thiết, nền một phần xi măng, một phần đất (60% nền xi măng, 40% nền đất) để giao trả đất cho bà Huỳnh Thị B2. Thời gian thu hoạch lúa và tháo, dỡ di dời nhà kho là 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

5. Buộc bà Huỳnh Thị B phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị các cây trồng trên đất do ông Ú, bà X trồng với tổng giá trị là 29.411.500 đồng (hai mươi chín triệu bốn trăm mười một ngàn năm trăm đồng) cho ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X và bà B được quyền sở hữu các công trình gắn liền với đất (miếu + nhà mồ) và các cây trồng trên đất.

6. Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị B yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.514,7m² tại thửa số 80, tờ bản đồ số 41 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 059333 và diện tích 4.443,7m² thuộc một phần thửa số 176, tờ bản đồ số 1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 059326 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án; về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm; về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 29/8/2024, nguyên đơn bà Huỳnh Thị B1 kháng cáo bản án sơ thẩm, không chấp nhận bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông Ú và bà X.

- Ngày 04/9/2024, bị đơn ông Bùi Văn Ú và bà Lê Hồng X kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 04/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B rút yêu cầu kháng cáo về việc bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông Ú và bà X. Đề nghị bác kháng cáo của ông Ú, bà X và bà H2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B có ý kiến: Do người đại diện theo ủy quyền của bà B rút yêu cầu kháng cáo về việc bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông Ú và bà X. Đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm. Đối với kháng cáo của ông Ú, bà X và bà H2 yêu cầu hủy án là không có căn cứ. Do đó đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Văn Ú và bà Lê Hồng X giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do: Bản án sơ thẩm nhận định chữ ký và con dấu không đúng nhưng không tiến hành giám định là không đúng; việc giám định chữ viết và chữ ký là không đúng quy định; trên thực tế ông Ú và bà X đã được ông N1 và bà B cho đất theo giấy ủy quyền của ông N1 lập ngày 04/4/1998. Sau khi ông N1 chết, bà B và các con đã làm tờ khước từ thừa kế để ông Ú kê khai thừa kế quyền sử dụng đất vì các con của ông N1 đều được cho đất và đã nhận đất để sử dụng, bà H1 và bà N có tờ trường trình xác định ông N1 có chia đất cho các con. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà B buộc ông Ú, bà X giao trả đất là chưa phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Ú và bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H2 có đơn xin xét xử vắng mặt yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B, bị đơn ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H2 làm trong hạn luật định, hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Về kháng cáo của nguyên đơn: Do người đại diện của nguyên đơn rút kháng cáo. Nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B.

Xét thấy kháng cáo của ông Ú, bà X và bà H2 thấy rằng: Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B là chưa đảm bảo đúng sự thật khách quan của vụ án; tại phiên tòa các bên đương sự thừa nhận không đúng như Bản sơ thẩm đã nhận định trong phần đất tranh chấp có bao gồm phần đất của ông Ú, bà Đ được ông N1 cho đất. Phần quyết định của Bản án sơ thẩm là chưa có căn cứ vững chắc, tại phiên tòa phúc thẩm đương sự có cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và có khiếu nại về việc giám định chữ viết, chữ ký, đồng thời cũng cần đo đạc xác định lại phần đất đã phân chia trước đây. Xét ông Ú, bà X và bà H2 kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm là có căn cứ. Do đó, đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo của ông Ú, bà X và bà H2 hủy Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B, bị đơn ông Bùi Văn Ú và bà Lê Hồng X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H2 làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản xin xét xử vắng mặt nên tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút toàn bộ kháng cáo, nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn Huỳnh Thị B theo quy định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X và bà Bùi Thị H2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn bà Huỳnh Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bà B khai: Vợ chồng bà B, ông N1 tạo lập được 17.850m² đất trồng lúa, đất vườn, thổ cư theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 06488/QSDĐ ngày 11/5/1994 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Bùi Văn N1. Bà B và ông N1 có 07 người con chung gồm bà Bùi Thị H1, ông Bùi Văn T2, bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn S, ông Bùi

Văn C, bà Bùi Thị Đ, ông Bùi Văn Ú. Bà B không nhớ rõ năm nào (khi đó ông N1 còn sống) thì bà B, ông N1 đã cho ông Bùi Văn Ú 03 công đất trồng lúa, cho Bùi Thị Đ 2,5 công đất trồng lúa. Còn lại 3,5 công đất trồng lúa và 04 công đất vườn tạp, nhà ở là của vợ chồng bà B không chia cho ai. Đến ngày 11/7/2005, ông Bùi Văn N1 chết, không để lại di chúc và gia đình cũng không có họp lại để phân chia tài sản mà để lại toàn bộ cho bà B dưỡng già. Do bà B lớn tuổi, không canh tác đất trồng lúa được nên bà B cho ông Ú sử dụng, mỗi vụ ông Ú đóng cho bà B 05 gia lúa/3,5 công, phần đất vườn, thổ cư thì bà B cất nhà sinh sống, phần đất vườn tạp thì bà B sử dụng nhưng sau đó ông Bùi Văn Ú quản lý, sử dụng và kê khai đăng ký quyền sử dụng đất hết các phần đất do ông N1 đứng tên. Việc ông Ú đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thông qua thủ tục thừa kế và sau đó cấp đổi thành cấp cho hộ ông Ú, bà X là không đúng. Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu ông Ú, bà X có trách nhiệm trả lại cho bà phần đất sản xuất nông nghiệp là 3,5 công tầm cây và 4.000m² đất vườn tạp đo đạc thực tế đất tranh chấp ngày 14/12/2017 gồm: Diện tích đất vườn tạp 3.712,41m² tại thửa 131 và 80, tờ bản đồ số 41; Diện tích đất trồng lúa 4.666,6m² tại thửa đất 176 và 162 tờ bản đồ số 1.

Phía bị đơn ông Ú, bà X và người đại diện theo ủy quyền của ông Ú thì cho rằng: Khi ông N1 còn sống có phân chia đất ruộng cho các con, trong đó ông Bùi Văn T2 24.000m² đất, ông Bùi Văn S 5.832m² đất, ông Bùi Văn C 10.368m² đất, bà Bùi Thị Đ 3.800m² đất. Ông N1 chia cho ông Ú 3,5 công tầm lớn, bà Đ 2,5 công tầm lớn và phần đất còn lại 3,5 công để lại cho bà B dưỡng già. Sau đó, bà B đã bán cho ông Ú đối với phần đất của bà B được ông N1 chia và bà B cũng đã giao phần đất 3,5 công đất ruộng cho ông Ú canh tác và ông Ú thỏa thuận đóng lúa cho bà B hàng năm. Ngoài ra ngày 04/04/1998, ông Bùi Văn N1 có lập giấy ủy quyền cho ông Ú phần đất thổ cư phía dưới lộ cặp mặt tiền cặp sông bờ sáng và phần đất vườn phía sau hậu cặp ranh 3 Thu (giáp ranh với UBND xã H) được sử dụng vĩnh viễn phần đất nêu trên. Ngày 11/07/2005, ông N1 chết, đến ngày 04/10/2005, bà Huỳnh Thị B và các anh chị em gồm Bùi Thị H1, Bùi Văn T2, Bùi Thị N, Bùi Văn S, Bùi Văn C, Bùi Thị Đ đã ký văn bản Tờ khước từ tài sản thừa kế có xác nhận của UBND xã H và và đồng ý để lại phần di sản này cho ông Bùi Văn Ú; ngày 18/10/2005, bà Huỳnh Thị B lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, chuyển nhượng phần diện tích thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà B là 8.925m² đất tại ấp M cho ông Bùi Văn Ú. Ngày 05/10/2005, ông Bùi Văn Ú làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 150, 215 tờ bản đồ số 3, diện tích thửa đất 17.850m² theo giấy chứng nhận số 06488 cấp ngày 11/05/1994 do ông N1 đứng tên. Ngày 17/11/2005, Ông Bùi Văn Ú được cập nhật tên trên trang IV Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên về việc nhận thừa kế từ cha là Bùi Văn N1 (chết), còn mẹ Huỳnh Thị B cho theo hợp đồng số 141 lập ngày 20/10/2005. Tổng diện tích được nhận là 14.331,25m² trong đó 11.600m² đất trồng lúa, 300m² đất ở và 2.431,25m² đất vườn tạp. Nên ông Ú, bà X không đồng ý với yêu cầu của bà B.

[2.2] Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2023 (Bút lục số 681 – 684); Biên bản định giá tài sản ngày 12/7/2023 (Bút lục số 677 – 680) và Phiếu Xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất (Bút lục số 685 – 687) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P xác định phần đất tranh chấp gồm 03 phần:

- Phần 1: Diện tích 3.526m², đất có vị trí, số đo như sau: Hướng Đông giáp đất Lê Thị H3 và Ủy ban nhân dân xã H, cạnh dài 49,5m + 24m; Hướng Tây giáp phần đất đường bê tông, cạnh dài 92m; Hướng Nam giáp phần đất bà Lê Thị É, cạnh dài 47,8m; Hướng Bắc giáp phần đất của ông Giang Thanh G và Ủy ban nhân dân xã H, cạnh dài 17,4 + 56,6m. Phần đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 41 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 059333 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 31/7/2009 cho hộ ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X đứng tên diện tích 1.514,7m² và thuộc một phần thửa 131 tờ bản đồ số 41 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy diện tích 2011,3m². Hiện trạng trên đất có các tài sản gồm: Cây trồng trên đất: 02 cây xoài lớn (từ 15 - 20cm); 02 cây bơ chưa cho trái; 14 cây dừa chưa cho trái (02 - 04 năm); 06 cây dừa cho trái; 20 cây đu đủ nhỏ chưa cho trái; 01 cây cóc đang cho trái; 01 cây đu đủ chưa cho trái; 54 cây dừa mới trồng; 06 cây xoài nhỏ; 01 cây mận nhỏ; 06 cây mai vàng lớn; 01 bụi bông trang; 01 cây mít cho trái ổn định; 01 cây vú sữa cho trái; 49 cây chuối (06 cây chuối đang cho trái, 43 cây chưa cho trái). Các đương sự thống nhất 01 cây vú sữa, 01 cây cóc và 01 cây dừa ông N1 trồng, các cây còn lại do ông Ú, bà X trồng; Công trình, kiến trúc gắn liền với đất gồm: 01 ngôi miếu N4; 01 nhà mồ chiều ngang 4,1m; chiều dài 4,2m, diện tích 17,22m² kết cấu bê tông cốt thép, mái tol, bên trong nhà mồ có 01 ngôi mộ đá của ông Bùi Văn N1; 01 nhà kho chiều ngang 4,2m, chiều dài 8,4m, diện tích 35,28m². Kết cấu móng kê táng, khung sườn gỗ địa phương, vách thiếc, đòn tay gỗ địa phương, mái thiếc, nền một phần xi măng, một phần đất (60% nền xi măng, 40% nền đất).

- Phần 2: Diện tích 117,3m², đất có vị trí, số đo như sau: Hướng Đông giáp phần đất đường bê tông, cạnh dài 40,69m; Hướng Tây giáp kênh làng, cạnh dài 40,58m; Hướng Nam giáp phần đất bà Lê Thị É, cạnh dài 04m; Hướng Bắc giáp kênh làng, cạnh dài 02m. Đất thuộc một phần thửa đất số 131, tờ bản đồ số 41 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy. Hiện trạng trên đất có các tài sản gồm: Cây trồng trên đất: 09 cây dừa nhỏ chưa cho trái; 03 cây dừa cho trái; 02 bụi lục bình và một số cây khoai mì, sả, mía nằm xen kẽ không xác định được số lượng. Các cây trồng do ông Ú, bà X trồng.

- Phần 3: Là đất ruộng theo biên bản thẩm định có diện tích 4.443,7m², có vị trí, số đo như sau: Hướng Đông giáp phần đất Trần Văn N3 và Trần Văn Y, cạnh dài 52,3m + 5,2m; Hướng Tây giáp phần đất ông Bùi Văn Ú, cạnh dài 53m; Hướng Nam giáp phần đất ông Nguyễn Trí T3, cạnh dài 97,7m; Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Quốc D và ông Trần Thanh D1, cạnh dài 28,5m + 42,5m. Phần đất thuộc một phần thửa số 176, tờ bản đồ số 1, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 059326 do hộ Bùi Văn Ú, Lê Hồng X đứng tên. Hiện trạng đất trồng lúa, do ông Ú, bà X đang trồng lúa loại OM18 được 70 ngày tuổi.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo uỷ quyền của ông Ú khai phần đất vườn do bà B đang tranh chấp giáp với ông Ú có vị trí giáp với UBND xã H là phần đất của ông Ú được ông N1 cho giấy uỷ quyền đất thổ cư và đất vườn của ông Bùi Văn N1 lập ngày 04/4/1998. Bị đơn có cung cấp giấy uỷ quyền đất thổ cư và đất vườn của ông Bùi Văn N1 lập ngày 04/4/1998 và Giấy uỷ quyền của bà Huỳnh Thị B uỷ quyền cho ông Bùi Văn Ú có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, huyện P. Còn đối với phần đất ruộng thì ông Ú được ông N1 chia 3,5 công, mua lại của bà Đ 2,5 công và phần còn lại do bà B đã giao cho ông Ú sử dụng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà B cho rằng 04 công đất vườn tạp, nhà ở là của vợ chồng bà B không chia cho ai. Bà Đ còn khai rằng bà Bùi Thị Đ không được ông Bùi Văn N1 chia đất. Còn phần đất ruộng là của bà B và phần đất của bà Đ thì không được cho.

Tuy nhiên, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2, ông S, ông C1, bà N thừa nhận khi còn sống ông Bùi Văn N1 đã chia đất cho đất các con gồm: Ông Bùi Văn T2 24.000m² đất, ông Bùi Văn S 5.832m² đất, ông Bùi Văn C 10.368m² đất, ông Bùi Văn Ú 3,5 công tầm lớn và bà Bùi Thị Đ 2,5 công tầm lớn, phần còn lại của bà B là 3,5 công đất, sau đó bà B cho ông Ú làm và đóng lúa cho bà B hàng năm. Trong phần đất đang tranh chấp có bao gồm phần đất của ông Ú, bà Đ được chia và của ông T2 đang sử dụng 2.000m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H1, Bùi Thị N nộp tờ tường trình và trình bày: *“Cha tôi lúc còn sống tinh thần còn minh mẫn có cho em tôi là Bùi Văn Ú chuyển quyền sử dụng đất sang tên vĩnh viễn một miếng vườn và ruộng (cho, tặng vĩnh viễn)...”*

Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm có phát sinh các chứng cứ mới về việc các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (là con của ông N1 và bà B) đều có lời khai xác nhận khi còn sống cụ Bùi Văn N1 có chia đất ruộng cho các con và trong phần đất tranh chấp có bao gồm phần đất của ông T2 đã được ông N1 chia và đang sử dụng 2.000m², phần đất của ông Ú được chia 3,5 công và của bà Đ được chia 2,5 công (bà Đ đã bán lại cho ông Ú); Đồng thời, bị đơn ông Ú có cung cấp Giấy ủy quyền của ông N1 lập ngày 04/4/1998 về việc cho ông Ú đối với phần đất vườn tạp và tại văn bản ủy quyền ngày 25/04/2011 bà B xác định phần đất vườn tạp do ông N1 hiến cho Ủy ban làm cơ quan phần còn lại cho con là Bùi Văn Ú.

Do tại phiên tòa phúc thẩm phát sinh tình tiết mới và các tài liệu, chứng cứ mới cần được xác minh, thu thập chứng cứ, làm rõ để có căn cứ giải quyết vụ án, mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất Hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X và bà Bùi Thị H2 số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Đối với chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận kháng cáo bị đơn ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H2.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau).

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Cà Mau giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Bùi Văn Ú, bà Lê Hồng X và bà Bùi Thị H2 mỗi người 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0000403, 0000404, 0000405 ngày 11/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu (nay là Thi hành án dân sự tỉnh C).

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**